

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2021**



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Quý 4/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		132.956.271	4.979.226.112	2.980.289.463	20.357.945.327
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		192.746.374	44.052.337	353.334.862	1.122.136.364
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(59.968.103)	(264.997)	21.360.371	1.104.123
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		178.000	4.935.438.772	2.605.594.230	19.234.704.840
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.1	89.159.770.206	41.330.997.281	272.811.368.244	157.138.702.320
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		103.127.446.806	49.481.231.020	328.758.331.321	152.230.742.634
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	158.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.121.054.870	1.347.584.166	4.357.746.752	4.725.117.424
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		587.476.947	23.086.915.417	12.402.699.307	35.129.783.257
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2.744.429.754	904.155.927	8.157.863.117	6.528.376.185
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		196.873.134.854	121.130.109.923	629.468.298.204	376.268.667.147
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(18.316.649)	(545.090)	6.412.461	1.048.100
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2.275.400	-	2.275.400	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(20.592.049)	(545.090)	4.137.061	1.048.100
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		12.469.695.022	4.211.380.332	34.124.235.593	22.845.712.903
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		66.756.806.648	36.754.947.647	231.055.431.924	114.342.058.319
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		694.553.043	542.656.819	9.909.215.075	7.539.007.082
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.540.926.861	2.249.628.357	7.147.396.072	7.822.999.682
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		81.443.664.925	43.758.068.065	282.242.691.125	152.550.826.086
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		142.669.687	12.952.658	268.620.414	106.684.454
3.2. Doanh thu từ thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		640.284.031	293.578.555	3.357.369.524	2.403.934.333
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		782.953.718	306.531.213	3.625.989.938	2.510.618.787
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		110.925.447	22.036.186	248.217.742	29.850.620
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		110.925.447	22.036.186	248.217.742	29.850.620
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	V.2	18.204.829.607	26.155.523.009	99.942.165.724	94.813.923.942
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-60-61-62)	70		97.896.668.593	51.501.013.876	250.661.213.551	131.384.685.286
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		92.363.636	-	1.511.670.843	50.000.000
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	7.866.668
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		92.363.636	-	1.511.670.843	42.133.332
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		97.989.032.229	51.501.013.876	252.172.884.394	131.426.818.618
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		97.946.256.558	51.515.169.537	252.175.004.119	131.425.434.036
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		42.775.671	(14.155.661)	(2.119.725)	1.384.582
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.3	19.725.992.551	10.523.596.419	50.518.974.529	26.518.173.948
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		19.630.082.205	10.453.409.305	50.423.064.183	26.447.986.834
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		95.910.346	70.187.114	95.910.346	70.187.114
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		78.263.039.678	40.977.417.457	201.653.909.865	104.908.644.670
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		78.263.039.678	40.977.417.457	201.653.909.865	104.908.644.670
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
Kế toán viên



Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Kim Chien Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	I	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.901.351.898.557	2.295.805.218.081
I. Tài sản tài chính	110		4.893.811.347.869	2.293.426.289.183
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	IV.1	798.183.574.318	148.463.942.745
1.1. Tiền	111.1		798.183.574.318	98.463.942.745
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	50.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	IV.3	50.230.550	3.375.030
4. Các khoản cho vay	114	IV.4	4.062.557.148.079	2.104.399.987.781
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	IV.5	(1.922.794.815)	(3.342.102.022)
7. Các khoản phải thu	117	IV.6	30.167.284.260	15.263.556.121
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	517.500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	VI	30.167.284.260	15.263.038.621
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		30.167.284.260	15.263.038.621
8. Trả trước cho người bán	118		1.488.454.618	38.378.358
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	IV.6	3.281.712.052	28.509.402.709
12. Các khoản phải thu khác	122	IV.6	121.039.202	205.048.856
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(115.300.395)	(115.300.395)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7.540.550.688	2.378.928.898
1. Tạm ứng	131	IV.7	81.884.006	33.500.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	IV.7	7.458.666.682	2.345.428.898
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		56.897.540.772	51.276.043.490
II. Tài sản cố định	220		13.863.814.174	15.894.436.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	9.656.145.377	10.789.457.133
- Nguyên giá	222	IV.8	53.696.187.881	53.507.801.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	IV.8	(44.040.042.504)	(42.718.344.259)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.9	4.207.668.797	5.104.979.811
- Nguyên giá	228	IV.9	29.982.921.409	29.807.134.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	IV.9	(25.775.252.612)	(24.702.154.424)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		5.571.648.645	144.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		37.462.077.953	35.237.606.546
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.307.038.378	3.255.088.737
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	IV.10	1.115.140.746	1.964.330.786
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	IV.11	30.039.898.829	30.018.187.023
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.958.249.439.329	2.347.081.261.571
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.179.989.962.824	914.365.694.931
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.179.768.263.095	914.239.905.548
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2.087.710.000.000	855.736.090.000
1.2. Vay ngắn hạn	312	IV.12	2.087.710.000.000	855.736.090.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		23.485.870	38.042.096
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	IV.13	3.609.056.450	6.820.171.346
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		280.332.000	280.332.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	IV.14	35.671.766.524	21.388.214.655
11. Phải trả người lao động	323		38.763.392.912	22.614.598.258
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	IV.15	13.408.075.207	7.337.991.270
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		302.154.132	24.465.923
II. Nợ phải trả dài hạn	340		221.699.729	125.789.383
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		221.699.729	125.789.383
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.778.259.476.505	1.432.715.566.640
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.778.259.476.505	1.432.715.566.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	1.056.110.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.200.000.000.000	1.056.110.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.282.760.506	20.197.458.918
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		30.282.760.507	20.197.458.919
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		517.693.955.492	336.210.648.803
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		517.696.075.217	336.209.264.221
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.119.725)	1.384.582
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		4.958.249.439.329	2.347.081.261.571

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
-USD		19.991.212,65	175.388,28
-SGD		1,32	811,30
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	10.720.000	1.120.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	8.520.475.320.000	8.279.545.180.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	7.944.884.640.000	7.745.447.510.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	176.720.450.000	171.514.750.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	82.450.000.000	65.450.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	4.675.180.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	311.745.050.000	297.132.920.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1.432.028.240.000	1.683.994.910.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	1.338.515.530.000	1.374.784.600.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	81.614.050.000	242.102.600.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	11.898.660.000	67.107.710.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	239.686.950.000	215.967.440.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1.045.740.777.851	924.693.477.941
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	495.800.124.851	433.128.339.491
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	346.085.329.607	215.916.499.562
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	203.855.323.393	275.648.638.888
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	203.784.365.004	271.976.890.753
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	70.958.389	3.671.748.135
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1.045.740.761.180	924.693.339.597
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	991.457.772.774	863.088.914.331
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	54.282.988.406	61.604.425.266
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	16.671	138.344

Người lập biểu
Kế toán viên



Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 04/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		252.172.884.394	131.426.818.618
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1.913.489.842	(7.886.746.694)
- Khấu hao TSCĐ	03		5.338.809.470	6.219.218.197
- Các khoản dự phòng	04		(1.419.307.207)	(139.812.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5.962.963.754)	(21.638.639.173)
- Dự thu tiền lãi	08		(30.167.284.260)	(15.263.038.621)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		34.124.235.593	22.935.525.403
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(6.412.461)	(1.048.100)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(6.412.461)	(1.048.100)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		21.360.371	1.104.123
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		21.360.371	1.104.123
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1.977.472.728.982)	(338.275.192.192)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(61.803.430)	(454.043)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.958.157.160.298)	(310.823.458.213)
			15.263.556.121	16.017.596.939
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		25.227.690.657	(27.152.984.595)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.366.066.606)	805.875.862
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(3.122.045.453)	73.452.750
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.827.871.935	1.956.607.029
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(4.264.047.744)	1.094.963.000
- Thuế TNDN đã nộp	43		(41.290.179.738)	(17.641.679.998)
- Lãi vay đã trả	44		(34.882.023.591)	(22.787.942.922)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(3.211.114.896)	4.230.460.208
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	(316.210.932)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5.150.667.424	7.722.482.204
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		16.148.794.654	8.615.452.024
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		263.131.983	(69.351.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.723.371.406.836)	(214.735.064.245)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(8.735.835.345)	(1.465.106.332)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		5.962.963.754	21.638.639.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.772.871.591)	20.173.532.841
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1.143.890.000.000	-
3. Tiền vay gốc	73		12.166.457.320.000	5.559.695.680.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		12.166.457.320.000	5.559.695.680.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(10.934.483.410.000)	(5.350.616.390.000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(10.934.483.410.000)	(5.350.616.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2.375.863.910.000	209.079.290.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		649.719.631.573	14.517.758.596
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		148.463.942.745	133.946.184.149
- Tiền	101.1		98.463.942.745	73.946.184.149
- Các khoản tương đương tiền	101.2		50.000.000.000	60.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		798.183.574.318	148.463.942.745
- Tiền	103.1		798.183.574.318	98.463.942.745
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	50.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		74.536.784.144.260	27.922.636.909.402
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(72.677.990.089.023)	(26.874.528.187.353)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		82.389.999.905.856	31.674.474.503.158
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(84.123.388.914.431)	(32.050.004.925.428)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4.357.746.752)	(4.447.941.459)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		121.047.299.910	668.130.358.320
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		924.693.477.941	256.563.119.621
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		433.128.339.491	131.333.951.021
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		215.916.499.562	92.957.287.150
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		275.648.638.888	32.271.881.450
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		1.045.740.777.851	924.693.477.941
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		495.800.124.851	433.128.339.491
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.1		495.800.124.851	433.128.339.491
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		346.085.329.607	215.916.499.562
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		203.855.323.393	275.648.638.888

Người lập biểu
 Kế toán viên



 Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng


 Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Tổng Giám đốc




 Kim Thiên Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 04/2021

CHỈ TIÊU	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối		
	Quý 4/2020		Quý 4/2021		Quý 4/2020		Quý 4/2021		
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.056.110.000.000	1.745.000.000.000	-	-	455.000.000.000	-	-	1.056.110.000.000	2.200.000.000.000
<i>I.1 Vốn pháp định</i>	300.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	250.000.000.000
<i>I.2 Vốn bổ sung</i>	756.110.000.000	1.495.000.000.000	-	-	455.000.000.000	-	-	756.110.000.000	1.950.000.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	18.149.052.584	26.364.813.003	2.048.406.334	-	3.917.947.503	-	-	20.197.458.918	30.282.760.506
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18.149.052.584	26.364.813.006	2.048.406.335	-	3.917.947.501	-	-	20.197.458.919	30.282.760.507
8. Lợi nhuận chưa phân phối	299.330.044.015	447.266.810.818	40.977.417.457	(4.096.812.669)	78.263.039.678	(7.835.895.004)	(7.835.895.004)	336.210.648.803	517.693.955.492
Cộng	1.391.738.149.183	2.244.996.436.827	45.074.230.126	(4.096.812.669)	541.098.934.682	(7.835.895.004)	(7.835.895.004)	1.432.715.566.640	2.778.259.476.505

Người lập biểu
Kế toán viên

Phu
Nguyễn Thị Minh Hồng

Người phê duyệt
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Hương
Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Kim Thiên Quang
Kim Thiên Quang

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, và giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 4 năm 2018, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác, cụ thể như sau:

- Chi nhánh Chợ Lớn: Khu vực D7 (Tầng 1) Cao ốc Tân Đà, số 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Phú Nhuận: Số 465 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, Tòa nhà Nguyễn Huệ, số 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa Nhà NK, 208D Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Hà Nội: Phòng 06, Tầng 3A, Tòa nhà Horison, Số 40 Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 186 nhân viên.

2. Cơ cấu tổ chức

Hội đồng thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Che Zakiah Binti Che Din	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021
Ông Mohamad Yasin Bin Abdullah	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019
Ông Rajiv Vijendran	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019
Ông Lok Eng Hong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2020

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015
Ông Trần Châu Tiến	Giám đốc Khối công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Gia Vinh	Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2017
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Giám đốc Khối khách hàng cá nhân	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021
Ông Quân Trọng Thành	Giám đốc Khối nghiên cứu và phân tích	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với cùng kỳ trước ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở *Thuyết minh IV.5* hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	5 năm

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

14. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Lợi ích của nhân viên

16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức:

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh khoản vốn đã góp của chủ sở hữu theo Điều lệ của công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tự quyết định.

22. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	40.552.768	56.116.134
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	797.610.501.647	85.489.687.932
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	532.519.903	12.918.138.679
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	50.000.000.000
Tổng cộng	798.183.574.318	148.463.942.745

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty		
- Cổ phiếu	483.790	23.713.355.285
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	6.081.298.379	147.625.620.825.313
Tổng cộng	6.081.782.169	147.649.334.180.598

3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	32.374.617	50.230.550	2.742.407	3.375.030
Tổng cộng	32.374.617	50.230.550	2.742.407	3.375.030

4. Các khoản cho vay

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động kỳ quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán.

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Hoạt động cho vay ký quỹ						
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.972.825.771.840	(1.922.794.815)	3.970.902.977.025	1.920.554.807.820	(3.342.102.022)	1.917.212.705.798
	89.731.376.239	-	89.731.376.239	183.845.179.961	-	183.845.179.961
	4.062.557.148.079	(1.922.794.815)	4.060.634.353.264	2.104.399.987.781	(3.342.102.022)	2.101.057.885.759

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	3.342.102.022	3.392.102.022
Hoàn nhập giảm dự phòng	(1.419.307.207)	(50.000.000)
Số dư cuối năm	1.922.794.815	3.342.102.022

6. Các khoản phải thu

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.281.712.052	28.509.402.709
- Phải thu phí môi giới	2.139.435.014	1.215.197.225
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	723.177.603	1.939.205.484
- Phải thu phí tư vấn	-	25.355.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.167.284.260	15.263.556.121
- Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ	30.011.508.703	14.839.527.980
- Dự thu lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	155.775.557	297.264.066
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	126.246.575
- Khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	517.500
Các phải thu khác	121.039.202	205.048.856
Tổng cộng	33.570.035.514	43.978.007.686

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	81.884.006	33.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.252.488.103	2,345,428,898
- Trả trước tiền thuê văn phòng	2.818.582.168	234.020.376
- Phí thông tin	2.684.533.305	76.212.000
- Chi phí bảo trì hệ thống	1.617.943.044	1.856.904.007
- Chi phí vật dụng văn phòng--	285,591,641	44.987.774
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	79.413.062	133.304.741
Tổng cộng	7.334.372.109	2.378.928.898

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	49.501.725.325	3.052.011.905	954.064.162	53.507.801.392
Tăng trong kỳ	2.776.349.000	-	-	2.776.349.000
Giảm trong kỳ	(2.263.284.311)	(324.678.200)		(2.587.962.511)
Số dư cuối kỳ	50.014.790.014	3.052.011.905	629.385.962	53.696.187.881
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(38.756.043.609)	(3.052.011.905)	(905.550.495)	(42.718.344.259)
Tăng trong kỳ	(3.890.707.756)	-	(18.953.000)	(3.909.660.756)
Giảm trong kỳ	2.263.284.311		324.678.200)	2.587.962.511
Số dư cuối kỳ	(40.383.467.054)	(3.052.011.905)	(604.563.545)	(44.040.042.504)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10.745.681.716	-	43.775.417	10.789.457.133
Số dư cuối kỳ	9.631.322.960	-	24.822.417	9.656.145.377

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	29.807.134.235
Tăng trong năm	531.837.700
Giảm trong năm	(356.050.526)
Số dư cuối năm	29.982.921.409
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(24.702.154.424)
Tăng trong năm	(1.429.148.714)
Giảm trong năm	356.050.526
Số dư cuối năm	(25.775.252.612)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	5.104.979.811
Số dư cuối năm	4.207.668.797

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo trì hệ thống	1.115.140.746	1.837.281.014
Chi phí cải tạo văn phòng	-	127.049.772
Tổng cộng	1.115.140.746	1.964.330.786

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ vào Quỹ hỗ trợ thanh toán và tiền đóng góp vào Quỹ bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ, với mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	30.018.187.023	30.000.000.000
Tiền nộp bổ sung trong năm	21.711.806	18.187.023
Số dư cuối năm	30.039.898.829	30.018.187.023

12. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn (*)	855.736.090.000	12.166.457.320.000	(10.934.483.410.000)	2.087.710.000.000

(*) Trong đó bao gồm: **56.000.000 USD** tương ứng với **2.087.710.000.000** với Maybank Kim Eng Holding Limited.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí dịch vụ cho các bên liên quan	2.143.505.320	6.753.466.002
Các khoản phải trả khác	1.465.551.130	66.705.344
Tổng cộng	3.609.056.450	6.820.171.346

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	12.519.730.425	5.635.598.533
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty	3.011.138.215	1.369.758.754
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	9.508.592.210	4.265.839.779
Thuế nhà thầu	1.300.506.530	1.039.663.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	19.630.082.205	10.453.409.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	2.744.502.600	2.112.186.009
Thuế giá trị gia tăng	93.076.567	147.357.242
Tổng cộng	35.671.766.524	21.388.214.655

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí giao dịch	3.855.727.797	3.392.845.096
Phí lãi vay, hoán đổi ngoại tệ phải trả	6.050.206.283	892.438.901
Chi phí trích trước	1.467.329.108	1.855.394.407
Phí dịch vụ chuyên môn	1.650.226.899	846.850.094
Chi phí lưu ký	384.585.120	350.462.772
Tổng cộng	13.408.075.207	7.337.991.270

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này VND	Lũy kế VND	Kỳ này VND	Lũy kế VND
Từ hoạt động giao dịch ký quỹ	84.826.261.622	262.057.458.709	39.946.656.628	153.388.252.199
Từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	4.333.508.584	10.753.909.535	1.384.340.653	3.750.450.121
Tổng cộng	89.159.770.206	272.811.368.244	41.330.997.281	157.138.702.320

2. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này VND	Lũy kế VND	Kỳ này VND	Lũy kế VND
Lương và các khoản phúc lợi	7.434.018.234	60.470.257.338	15.888.093.849	57.850.102.556
Dịch vụ mua ngoài	8.319.376.032	29.607.050.458	7.297.690.849	25.633.267.557
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.254.186.097	5.372.130.237	1.391.673.273	5.268.401.365
Khấu hao TSCĐ	1.107.876.670	4.222.649.716	1.226.228.734	5.288.254.310
Công cụ, dụng cụ	65.301.118	183.073.906	36.910.500	164.293.730
Văn phòng phẩm	24.071.456	77.830.069	25.814.011	91.392.631
Chi phí khác	0	9.174.000	289.111.793	518.211.793
Tổng cộng	18.204.829.607	99.942.165.724	26.155.523.009	94.813.923.942

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này VND	Lũy kế VND	Kỳ này VND	Lũy kế VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.630.082.205	50.466.852.638	10.453.409.305	26.438.570.253
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	(43.788.455)	70.187.114	79.603.695
Tổng cộng	19.630.082.205	50.423.064.183	10.523.596.419	26.518.173.48

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế Năm nay VND	Lũy kế Năm trước VND
Maybank Kim Eng Holding Limited	Công ty mẹ	Vay	12.166.457.320.000	2.508.712.530.000
		Trả gốc vay	10.934.483.410.000	2.000.820.940.000
		Đã trả lãi vay	21.249.909.966	4.806.065.307
		Trích trước lãi vay	911.194.856	847.259.617
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd.	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Phí hoa hồng	13.790.896.323	15.654.440.266
		Thu phí môi giới	1.054.246.752	80.296.688
		Phí thu xếp vốn		36.915.417
Maybank Kim Eng Securities USA INC	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Phí hoa hồng	10.789.942.330	
Maybank Kim Eng Securities (Thai Land) Public Company Ltd.	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Thu phí môi giới	998.312.416	453.987.365
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ đã trả	6.857.357.701	6.392.758.965
		Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ		87.542.299
		Trả phí ngân hàng	122.656.779	72.159.933
		Thu lãi tiền gửi	4.780.640	2.076.398
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd.	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Thu phí nghiên cứu	8.157.863.117	6.528.376.185
		Trả phí nghiên cứu	2.601.118.442	3.317.849.685
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	477.322.452	-
Ong asia securities (HK) limited.	Bên liên quan	Phí thu xếp vốn	1.005.299.307	417.822.360

VII. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng kỳ báo cáo này là 3.059%.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
Kế toán viên



Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Kim Thiên Quang